

Số: **2814** /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày **25** tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận Phòng thử nghiệm Nông nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 139/1999/QĐ-BNN-KHCN ngày 11 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành “Qui chế công nhận phòng thử nghiệm ngành Nông nghiệp”;

Xét đề nghị của Hội đồng đánh giá Phòng thử nghiệm nông nghiệp trong biên bản họp Hội đồng ngày 31 tháng 7 năm 2010 theo Quyết định số 2000/QĐ-BNN-KHCN ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận **Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị** thuộc Chi cục Thú y TP. Hồ Chí Minh là Phòng thử nghiệm Nông nghiệp. Mã số của phòng thử nghiệm là số 33 (Ba mươi ba).

1. Lĩnh vực công nhận: Vi sinh vật, Hoá học, Thuốc thú y, Thủy sản và Chẩn đoán bệnh động vật

2. Danh mục các phép thử được công nhận:

TT	TÊN PHÉP THỬ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
I	Lĩnh vực Vi sinh vật	
1	Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 4884 : 2005 (ISO 4833 : 2003)
2	Xác định <i>Escherichia coli</i>	ISO 16649-2 : 2001
3	Xác định <i>Salmonella spp</i>	TCVN 4829 : 2005

		(ISO 6579 : 2005)
4	Xác định <i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 4830-1 : 2005 (ISO 6888-1 : 1999)
5	Xác định Coliform	TCVN 6848 : 2007 (ISO 4832 : 2007)
6	Xác định tổng số bào tử nấm men, nấm mốc	TCVN 5166 : 1990
7	Xác định vi khuẩn Coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định	TCVN 6187 - 2 : 1996 (ISO 9308-2 : 1990)
II	Lĩnh vực Hoá học, Thuốc thú y, thủy sản	
8	Xác định pH nước	TCVN 6492:1999
9	Định lượng tổng Canxi và Magiê trong nước	TCVN 6224:1996
10	Định lượng chất rắn hoà tan	SMEWW 2540B
11	Định lượng amoniac	SMEWW 4500 - NH ₃ C
12	Định lượng clorua	TCVN 6194 : 1996
13	Định lượng hydro sunfua	SMEWW 4500 – S ₂ - E
14	Định lượng Nitrat, tính theo nitơ	TCVN 6180 : 1996
15	Định lượng Nitrit, tính theo nitơ	TCVN 6178 : 1996
16	Định lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$)	TCVN 6177 :1996
17	Cảm quan sản phẩm thịt	TCCS 05/SPT.01
18	Định tính H ₂ S trong sản phẩm động vật	TCVN 3699 : 1990
19	Xác định hàm lượng nitơ amoniac sản phẩm động vật	TCVN 3706 : 1990
20	Xác định pH	TCVN 4835 : 2002
21	Xác định độ ẩm trong thức ăn chăn nuôi	TCVN 4326 : 2001
22	Định lượng nitơ và protein	TCVN 4328-1 : 2007
23	Định lượng tro không hòa tan trong axit clohidric	TCVN 4327:1993
24	Định lượng phospho	TCVN 1525:2001
25	Định lượng canxi	TCVN 1526-1:2007
26	Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 4329-2007
27	Định lượng clorua	TCVN 4806:2007

28	Định lượng chất béo thô	TCVN 4331-2001
29	Xác định hàm lượng tro	TCVN 4327 : 2007
30	Định lượng Cyanocobalamin	Dược Điển Việt Nam III
31	Định lượng Lincomycin	Dược Điển Việt Nam III
32	Định lượng Amoxicilline	USP 30 NF 25
33	Định lượng Norfloxacin	USP 30 NF 25
34	Định lượng Enrofloxacin	10 TCN 880-2006
35	Định lượng Vitamin C	10 TCN 246-95
36	Định lượng Vitamin B1	10 TCN 247-95
37	Định lượng Anagin	10 TCN 275-96
38	Định lượng Calci gluconate	10 TCN 277-96
39	Định lượng Flumequin	10 TCN 539-2002
40	Định lượng sulphamethoxasone	10 TCN 272-96
41	Định lượng Trimethoprim	10 TCN 272-96
42	Định lượng Vitamin PP	Dược điển Việt Nam 3
43	Định lượng Vitamin B2	Dược điển Việt Nam 3
44	Định lượng Vitamin B6	Dược điển Việt Nam 3
45	Định lượng Ampicilline	USP 30 NF 25
46	Định lượng Ciprofloxacin	USP 30 NF 25
47	Định lượng Dexamethasone	USP 30 NF 25
48	Định lượng Prednisolone	USP 30 NF 25
49	Định lượng Tetracycline	USP 30 NF 25
50	Định lượng Oxytetracycline	USP 30 NF 25
51	Định lượng Chlortetracycline	USP 30 NF 25
52	Định lượng Doxycycline	USP 30 NF 25
53	Xác định Tetracycline Oxytetracycline, Chlortetracycline bằng phương pháp HPLC	AOAC 995.09
54	Xác định Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline bằng HPLC	10 TCN 738 : 2006
55	Định lượng Aflatoxin tổng số B1, B2, G1, G2	TCVN 7569: 2007

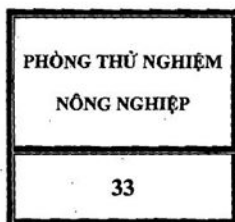
56	Định lượng Aflatoxin B1	TCVN 6953: 2001
57	Định lượng Amprolium trong thức ăn chăn nuôi	AOAC 961.24
58	Định lượng Arsanilic trong thức ăn chăn nuôi	AOAC 954.17
59	Định lượng Bacitracin trong thức ăn chăn nuôi	AOAC 982.44
60	Định lượng Lasalosid trong thức ăn chăn nuôi	AOAC 975.51
61	Xác định β -agonist trong thức ăn chăn nuôi, nước tiểu gia súc, mô động vật...	Bio scientific ELISA kit
62	Xác định Ractopamin trong thức ăn chăn nuôi, nước tiểu gia súc, mô động vật...	Bio scientific ELISA kit
63	Xác định Diethylstilbestrol trong thức ăn chăn nuôi, nước tiểu gia súc, mô động vật...	Bio scientific ELISA kit
III	Lĩnh vực Chẩn đoán bệnh động vật	
64	Phát hiện kháng nguyên virus dịch tả heo	Chapter 2.1.13- Classical swine fever - OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008 (Sử dụng bộ kit SERELISA® HCV Ag Mono Indirect (ASHCV6) – Synbiotics, Pháp)
65	Phát hiện kháng thể kháng virus dịch tả heo	Chapter 2.1.13- Classical swine fever - OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008 (Sử dụng bộ kit Prioncheck® CSFV Ab (CSFV antibody test kit, ELISA) Prod.- No. 7610046 – Prionics Lelystad B.V, Hà Lan).
66	Phát hiện kháng nguyên virus dịch tả heo	Quy trình cơ sở - Cục Thú Y – ban hành 17/4/2009
67	Phát hiện kháng thể kháng virus PRRS	Chapter 2.6.5- Porcine Reproductive and

		Respiratory Syndrome- OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008 (Sử dụng bộ kit “PRRSV Antibody test kit”- Prod. Code 59S5.01 - Idexx laboratories, Mỹ)
68	Phát hiện kháng nguyên virus PRRS	Quy trình cơ sở - Cục Thú Y – ban hành 17/4/2009
69	Phát hiện kháng thể kháng virus LMLM Serotype O, A	10 TCN 717-2006
70	Phát hiện kháng thể kháng protein 3ABC của virus LMLM	10 TCN 717-2006
71	Phát hiện kháng nguyên virus Đại	Chapter 2.2.5- Rabies- OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008
72	Định lượng kháng thể kháng thể kháng virus Đại	Chapter 2.2.5- Rabies- OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008
73	Phát hiện kháng thể kháng virus Cúm gia cầm týp A Subtype H5	10 TCN – Quy trình chẩn đoán bệnh cúm gia cầm - 2005
74	Phát hiện kháng thể kháng virus Cúm gia cầm týp A	Chapter 2.7.12- Avian Influenza- OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008 (sử dụng bộ kit “Avian Influenza Virus Antibody test kit”- Prod. Code 5004.00- Idexx

		laboratories, Mỹ)
75	Phát hiện kháng nguyên virus Cúm gia cầm típ A, H5N1	Quy trình cơ sở - Cục Thú Y – ban hành 17/4/2009 3229
76	Định lượng kháng thể kháng xoắn khuẩn <i>Leptospira</i>	Chapter 2.4.4 - Leptospirosis- OIE, Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals, 2008
77	Định lượng kháng thể kháng virus gây bệnh Gumboro	10 TCN 718-2006
78	Định lượng kháng thể kháng virus Newcaslte	10 TCN 719-2006
79	Phát hiện vi trùng gây bệnh tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, gia cầm	10 TCN 728-2006
80	Phát hiện vi trùng tụ cầu khuẩn trên Gia súc, gia cầm	10 TCN 727-2006
81	Thử tính mẫn cảm kháng sinh của vi trùng (kháng sinh đồ	Performance standards for antimicrobial disk susceptibility test - (Approved standard – Eighth edition) – M2 A8 page 1. Clinical and Laboratory Standards Institute
82	Phát hiện <i>Anaplasma</i> trong máu bò	Chapter 2.4.1- 1. Bovine anaplasma. Identification of the agent . Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals 2008
83	Phát hiện <i>Babesia</i> trong máu bò	Chapter 2.4.2- Bovine babesiosis. Identification of the agent . Manual of Diagnostic Tests and Vaccines for Terrestrial Animals 2008

3. Hình thức và nội dung con dấu:

- Dấu vuông, mỗi cạnh dài 3,0 cm;
- Dấu chia làm 02 phần, có vạch ngang ở 2/3 từ trên xuống;
- Nửa trên của dấu ghi 02 dòng chữ, dòng thứ nhất ghi: **Phòng thử nghiệm**, dòng thứ hai ghi: **Nông nghiệp**;
- Nửa dưới của dấu ghi số 33- mã số của Phòng Thử nghiệm;
- Mực dấu màu tím.



Con dấu chỉ được sử dụng vào việc xác nhận kết quả thử nghiệm do Phòng thử nghiệm phát hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Chi Cục trưởng Chi Cục Thú y TP. Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Thị Bông